

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Năm 2017

Đơn vị: Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A-TÀI SẢN	A			
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		259.964.690.556	138.787.298.523
1. Tiền mặt	111		579.832.294	600.928.115
2. Tiền gửi Ngân hàng	112		259.384.858.262	138.186.370.408
3. Tiền đang chuyển	113		0	0
4. Các khoản tương đương tiền	114			
II. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	120		38.076.112.271.909	31.053.518.701.313
1. Tiền gửi có kỳ hạn	121		0	0
2. Trái phiếu	122		38.076.112.271.909	31.053.518.701.313
3. Tín phiếu	123		0	0
4. Các khoản đầu tư khác nắm giữ đến ngày đáo hạn	124		0	0
III. Các khoản phải thu	130		1.690.569.929.874	1.465.737.825.270
1. Phải thu của khách hàng	131		71.174.911	0
2. Trả trước cho người bán	132		78.320.214.214	99.810.145.317
3. Phải thu nội bộ	133		0	0
4. Phải thu khác	134		1.612.178.540.749	1.365.927.679.953
5. Dự phòng phải thu khó đòi (*)	135		0	0
6. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		0	0
IV. Hàng tồn kho	140		626.660.755	607.195.564
V. Tài sản cố định	210		461.694.670.712	138.383.990.645
1. Tài sản cố định hữu hình	211		205.521.830.110	73.063.342.029
- Nguyên giá	212		295.584.894.384	149.621.406.715
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	213		(90.063.064.274)	(76.558.064.686)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	214		0	0
- Nguyên giá	215		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	216		0	0
3. Tài sản cố định vô hình	217		256.172.840.602	65.320.648.616
- Nguyên giá	218		271.185.762.801	70.516.670.505
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	219		(15.012.922.199)	(5.196.021.889)
VI. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	220		288.931.529.018	294.308.145.951
VII. Tài sản khác	230		9.437.675.104	7.577.208.049
1. Chi phí trả trước	231		9.437.675.104	7.577.208.049
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	232		0	0
3. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	233		0	0
Tổng cộng tài sản (240 = 110+120+130+140+210+220+230)	240		40.787.337.427.928	33.098.920.365.315
B-NGUỒN VỐN	B			
I. Nợ phải trả	310		34.893.822.559.659	27.285.516.318.492
1. Phải trả người bán	311		46.825.506.060	33.219.749.140
2. Người mua trả tiền trước	312		83.139.448	41.150.000
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		1.443.690.449	1.616.594.014
4. Phải trả người lao động	314		37.230.691.727	30.500.377.008

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
5. Chi phí phải trả	315		0	0
6. Phải trả nội bộ	316		0	0
7. Doanh thu chưa thực hiện	317		1.535.760.000	0
8. Phải trả khác	318		36.808.313.469	19.807.153.739
9. Vay và nợ thuê tài chính	319		0	0
10. Dự phòng phải trả	320		0	0
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	321		13.223.509.363	4.127.219.532
12. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	322		0	0
13. Quỹ dự phòng nghiệp vụ	323		34.756.671.949.143	27.196.204.075.059
II. Vốn chủ sở hữu	410		5.751.426.836.525	5.687.606.168.099
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		4.995.269.960.000	4.995.269.960.000
2. Vốn khác của chủ sở hữu	412		4.730.040.000	4.730.040.000
3. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	413		0	0
4. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	414		804.437.972	825.491.059
5. Quỹ đầu tư phát triển	415		624.000.110.160	597.152.925.637
6. Lợi nhuận chưa phân phối	416		126.622.288.393	89.627.751.403
- Lợi nhuận chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	416.1		257.728.970	217.461.199
- Lợi nhuận chưa phân phối kỳ này	416.2		126.364.559.423	89.410.290.204
7. Nguồn vốn đầu tư XDCB	417		0	0
III. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		142.088.031.744	125.797.878.724
1. Nguồn kinh phí dự án	431		142.048.800.466	125.699.040.749
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		39.231.278	98.837.975
Tổng cộng nguồn vốn (440 = 310+410+430)	440		40.787.337.427.928	33.098.920.365.315

NGƯỜI LẬP

(Ký, họ tên)

Shul

Lương Thị Thanh Mai

KẾ TOÁN TRƯỞNG

(Ký, họ tên)

Shul

Lập ngày 31 tháng 12 năm 2017

TỔNG GIÁM ĐỐC

(Ký, họ tên, đóng dấu)

Toul

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

Năm 2017

Đơn vị tính: Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Thu hoạt động BHTG	10		480.968.544.181	412.555.081.450
2. Chi hoạt động BHTG	11		9.592.794.013	9.821.782.193
3. Lợi nhuận gộp từ hoạt động BHTG (20 = 10 - 11)	20		471.375.750.168	402.733.299.257
4. Doanh thu hoạt động tài chính	21		2.421.066.264	2.656.288.925
5. Chi phí tài chính	22		0	0
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		0	0
6. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		348.165.212.102	317.813.949.110
7. Lợi nhuận thuần từ hoạt động BHTG {30 = 20 + (21 - 22) - 25}	30		125.631.604.330	87.575.639.072
8. Thu nhập khác	31		739.306.527	1.879.699.560
9. Chi phí khác	32		6.351.434	45.048.428
10. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		732.955.093	1.834.651.132
11. Tổng lợi nhuận (50 = 30 + 40)	50		126.364.559.423	89.410.290.204

NGƯỜI LẬP

(Ký, họ tên)

Lương Thị Thanh Mai

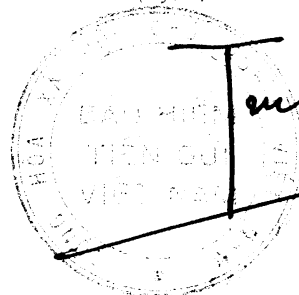
KẾ TOÁN TRƯỞNG

(Ký, họ tên)

Lập ngày 31 tháng 12 năm 2017

TỔNG GIÁM ĐỐC

(Ký, họ tên, đóng dấu)



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp trực tiếp)

Năm 2017

Đơn vị tính: Đồng

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động BHTG	I			
1. Tiền thu từ hoạt động BHTG	01		571.267	4.320.000
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa, dịch vụ	02		(319.346.055.103)	(223.775.666.691)
3. Tiền chi trả lương và các khoản khác cho CNV	03		(181.924.736.917)	(167.977.519.645)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		0	0
5. Tiền thu phí BHTG	05		5.866.597.752.983	4.896.185.351.708
6. Tiền chi trả BH	06		0	0
7. Tiền thu hoạt động khác	07		319.194.196.471	207.305.738.074
8. Tiền chi hoạt động khác	08		(340.271.116.289)	(205.580.115.257)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động BHTG	20		5.344.250.612.412	4.506.162.108.189
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư	II			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ	21		(93.548.362.655)	(118.609.361.044)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	22		665.162.000	217.985.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		0	0
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		0	0
5. Tiền chi đầu tư khác	25		(11.759.245.135.854)	(10.177.443.119.048)
6. Tiền thu hồi đầu tư khác	26		4.460.000.000.000	4.005.000.000.000
7. Tiền thu lãi tiền gửi, trái phiếu, tín phiếu, các khoản đầu tư khác nắm giữ đến ngày đáo hạn	27		2.169.055.116.130	1.830.415.819.612
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(5.223.073.220.379)	(4.460.418.675.480)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính	III			
1. Tiền thu nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		0	0
2. Tiền trả lại vốn góp cho chủ sở hữu	32		0	0
3. Tiền thu từ đi vay	33		0	0
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		0	0
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		0	0
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		0	0
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		121.177.392.033	45.743.432.709
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		138.787.298.523	93.043.865.814
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		0	0
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		259.964.690.556	138.787.298.523

Người lập biểu
(Ký, họ tên)



Lương Thị Thanh Mai

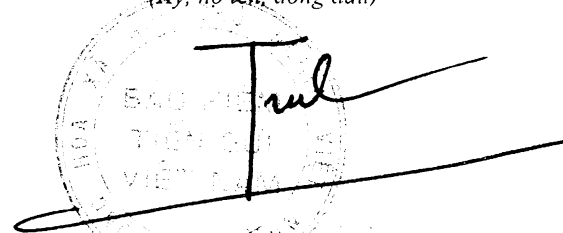
Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Lập ngày 31 tháng 12 năm 2017

Tổng giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ
NGUỒN VỐN TẠM THỜI NHÀN RỖI
Năm 2017**

Đơn vị tính: đồng

STT	CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1	2	3	4	5
I	Thu từ hoạt động đầu tư nguồn vốn tạm thời nhàn rỗi (01 = 02+03+04+05)	01	2.341.963.723.355	1.987.219.007.897
1	Lãi tiền gửi	02	1.807.430.816	1.419.769.699
2	Lãi trái phiếu	03	2.340.156.292.539	1.978.045.607.730
3	Lãi tín phiếu	04	-	7753630468
4	Lãi từ các khoản đầu tư khác nắm giữ đến ngày đáo hạn	05	-	0
II	Chi phí hoạt động đầu tư nguồn vốn tạm thời nhàn rỗi (06 = 07+08)	06	205.206.003.957	85.051.443.850
1	Chi phí lưu ký chứng khoán	07	946.851.025	569.930.308
2	Chi phí hoạt động đầu tư khác	08	204.259.152.932	84.481.513.542
III	Chênh lệch thu, chi hoạt động đầu tư nguồn vốn tạm thời nhàn rỗi (09 = 01-06)	09	2.136.757.719.398	1.902.167.564.047
1	Trích vào thu hoạt động tài chính	10	470.086.698.268	399.455.188.450
2	Trích lập quỹ dự phòng nghiệp vụ	11	1.666.671.021.130	1.502.712.375.597

Người lập biểu

(Ký, họ tên)



Lương Thị Thanh Mai

Kế toán trưởng

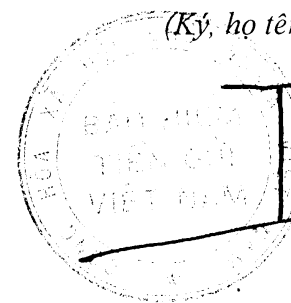
(Ký, họ tên)



Lập ngày 31 tháng 12 năm 2017

Tổng giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)




BÁO CÁO TÌNH HÌNH LẬP VÀ SỬ DỤNG QUỸ DỰ PHÒNG NGHIỆP VỤ
Năm 2017

Phần I - Tổng hợp số trích lập và sử dụng quỹ

Đơn vị tính: đồng

STT	CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
I	Số dư đầu kỳ	1	27.196.204.075.059	20.796.027.413.454
II	Số tăng quỹ trong kỳ	2	7.560.467.874.084	6.400.176.661.605
1	Tiền thu phí BHTG	3	5.866.411.467.900	4.896.557.286.008
2	Thu nhập từ hoạt động đầu tư nguồn vốn tạm thời nhàn rỗi	4	1.666.671.021.130	1.502.712.375.597
3	Thu thanh lý tài sản của tổ chức tham gia BHTG	5	300.000.000	907.000.000
4	Các khoản chi trả tiền BH không có người nhận	6	47.491.100	0
5	Từ chênh lệch thu, chi tài chính còn lại (nếu có)	7	27.037.893.954	0
6	Từ nguồn khác	8	0	0
III	III. Số quỹ hiện có trong kỳ (09=01+02)	9	34.756.671.949.143	27.196.204.075.059
IV	Số giảm quỹ trong kỳ (10=11+12)	10	0	0
1	Tiền chi trả BH trong kỳ	11	0	0
2	Giảm khác	12	0	0
V	Số quỹ hiện có cuối kỳ (13=09-10)	13	34.756.671.949.143	27.196.204.075.059

Phần II - Chi tiết tiền chi trả BH trong kỳ

Đơn vị tính: Đồng

STT	Tên tổ chức tham gia BHTG	Số tiền dư nợ theo sổ tiền gửi	Số tiền chi trả BH phải trả	Số tiền chi trả BH đã thanh (*)	Số tiền chi trả BH thanh toán
1	06090101 - QTD ND Lê Lợi, HP	464.000	0	464.000	0
2	06090102 - QTD ND Đông Thái, HP	1.638.600	0	1.638.600	0
3	00001197 - QTDND Trù Hựu, Bắc Giang	45.388.500	0	45.388.500	0
	Cộng	47.491.100	0	47.491.100	0

(*) Số tiền chi trả BHTG không có người nhận hoàn quỹ dự phòng nghiệp vụ

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Lương Thị Thanh Mai

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Lập ngày 31 tháng 12 năm 2017

Tổng giám đốc
(Ký, họ tên)

BẢNG CÂN ĐỐI PHÁT SINH TÀI KHOẢN
Từ ngày 01/01/2017 đến ngày 31/12/2017

Tài khoản	Tên Tài khoản	Mã đơn vị	Số dư đầu		Số phát sinh		Số dư cuối	
			Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
11111	Tiền Việt Nam		600.928.115	0	45.903.904.689	45.925.000.510	579.832.294	0
11211	Tiền gửi NHNN Việt Nam		2.481.369.275	0	11.030.617.036.913	10.985.151.959.236	47.946.446.952	0
11218	Tiền gửi ngân hàng khác		116.852.570.750	0	14.120.889.610.926	14.045.135.147.662	192.607.034.014	0
11221	Ngoại tệ		18.852.430.383	0	0	21.053.087	18.831.377.296	0
12821	Trái phiếu chính phủ		31.053.518.701.313	0	11.759.245.135.854	4.736.651.565.258	38.076.112.271.909	0
13111	Phải thu phí BHTG của TCTG BHTG		0	41.150.000	8.319.997.516.033	8.320.036.855.279	2.650.202	83.139.448
13121	Phải thu phạt nộp chậm phí		0	0	91.763.263	25.104.754	66.658.509	0
13188	Phải thu khác của khách hàng		0	0	99.666.200	97.800.000	1.866.200	0
13190	Trung gian phân hệ AR		0	0	32.807.343.740.040	32.807.343.740.040	0	0
13611	Vốn cấp bằng tiền		64.475.477.000	0	156.287.132.441	152.542.818.087	68.219.791.354	0
13612	Vốn cấp bằng tài sản		90.402.627.888	0	75.438.131.828	10.738.238.308	155.102.521.408	0
13621	Phải thu cấp dưới về phí BHTG		0	0	122.073.730.557	122.071.390.682	2.339.875	0
13631	Phải thu cấp dưới về thu t.ly TS của TC TGBHTG		0	0	300.000.000	300.000.000	0	0
13671	Phải thu cấp trên về chênh lệch thu nhỏ hơn chi		0	0	92.516.638.092	92.516.638.092	0	0
13681	Phải thu cho thuê văn phòng tại Chi nhánh		0	0	12.324.188.250	12.324.188.250	0	0
13688	Phải thu nội bộ khác		0	0	470.036.488.133	64.324.669.684	405.711.818.449	0
13831	Phải thu lãi tiền gửi		0	0	842.570.050	842.570.050	0	0
13841	Phải thu lãi trái phiếu chính phủ		1.354.156.795.443	0	2.412.548.704.865	2.164.849.396.721	1.601.856.103.587	0

Tài khoản	Tên Tài khoản	Mã đơn vị	Số dư đầu		Số phát sinh		Số dư cuối	
			Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
13881	Phải thu thuế TNCN		128.374.326	0	965.894.976	979.811.912	114.457.390	0
13882	Phải thu chênh lệch điện thoại của cán bộ		1.157.714	0	98.950.778	98.950.778	1.157.714	0
13883	Phải thu tiền lương của cán bộ		0	0	349.223.558	349.223.558	0	0
13884	Phải thu khác của cán bộ		103.341.352	0	9.331.264	8.167.878	104.504.738	0
13888	Phải thu khác		2.013.980.555	0	1.658.540.693	1.684.799.540	1.987.721.708	0
14131	Tạm ứng hoạt động		101.011.000	0	19.132.142.982	19.228.353.982	4.800.000	0
14190	Trung gian phân hệ AP		0	0	143.770.085.423	143.770.085.423	0	0
15211	Nguyên liệu, vật liệu		603.565.564	0	2.207.974.143	2.188.508.952	623.030.755	0
15290	TK trung gian - NVL		0	0	1.800.716.468	1.800.716.468	0	0
15311	Công cụ, dụng cụ		3.630.000	0	2.727.870.000	2.727.870.000	3.630.000	0
15390	TK trung gian - CCDC		0	0	2.037.500.000	2.037.500.000	0	0
16112	Chi thực hiện dự án		16.779.813.798	0	9.150.134.928	25.499.894.645	430.054.081	0
21111	Nhà cửa, vật kiến trúc		51.641.619.772	0	0	0	51.641.619.772	0
21121	Máy móc, thiết bị		22.319.134.709	0	112.836.279.537	34.284.489.276	100.870.924.970	0
21131	Phương tiện vận tải, truyền dẫn		44.165.657.886	0	6.173.790.000	3.142.405.600	47.197.042.286	0
21141	Thiết bị, dụng cụ quản lý		28.140.679.286	0	66.516.069.391	2.897.220.060	91.759.528.617	0
21188	TSCĐ khác		3.354.315.062	0	849.285.000	87.821.323	4.115.778.739	0
21190	TK Trung gian - TSCĐ		0	0	580.866.696.936	580.866.696.936	0	0
21311	Quyền sử dụng đất		64.224.537.000	0	74.732.000.000	37.366.000.000	101.590.537.000	0
21351	Chương trình phần mềm		4.790.703.005	0	163.303.092.296	0	168.093.795.301	0
21388	TSCĐ vô hình khác		1.501.430.500	0	0	0	1.501.430.500	0
21411	Hao mòn TSCĐ hữu hình		0	76.558.064.686	3.480.164.385	16.985.163.973	0	90.063.064.274
21431	Hao mòn TSCĐ vô hình		0	5.196.021.889	36.672.729	9.853.573.039	0	15.012.922.199

Tài khoản	Tên Tài khoản	Mã đơn vị	Số dư đầu		Số phát sinh		Số dư cuối	
			Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
24111	Mua sắm TSCĐ		134.469.365.326	0	197.887.966.272	289.264.393.429	43.092.938.169	0
24121	Xây dựng cơ bản - NTB&TN		26.771.451.139	0	35.562.000	0	26.807.013.139	0
24122	Xây dựng cơ bản - TSC		82.331.329.486	0	85.438.248.224	14.000.000	167.755.577.710	0
24123	Xây dựng cơ bản - TBB		40.736.000.000	0	312.000.000	0	41.048.000.000	0
24124	Xây dựng cơ bản - Đà Nẵng		0	0	114.000.000	0	114.000.000	0
24125	Xây dựng cơ bản - ĐBSCL		0	0	114.000.000	0	114.000.000	0
24128	Chi phí XD CB khác		10.000.000.000	0	0	0	10.000.000.000	0
24211	Chi phí trả trước		7.577.208.049	0	99.239.480.314	97.379.013.259	9.437.675.104	0
24290	TK Trung gian CPPB		0	0	130.882.950	130.882.950	0	0
24411	Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược		9.423.019.563	0	0	1.384.128.000	8.038.891.563	0
33111	Phải trả về chi trả tiền BH		0	47.491.100	47.491.100	0	0	0
33181	Phải trả cho người bán về XD CB		56.857.100.553	22.348.781.386	75.046.352.920	39.658.924.889	78.030.221.319	8.134.474.121
33188	Phải trả khác cho người bán		42.953.044.764	10.823.476.654	62.234.077.915	132.764.685.069	289.992.895	38.691.031.939
33190	TK trung gian phân hệ AP		0	0	12.225.149.526.943	12.225.149.526.943	0	0
33311	Thuế giá trị gia tăng phải nộp		0	0	684.677.125	684.677.125	0	0
33341	Thuế TNDN		0	0	684.677.125	684.677.125	0	0
33351	Thuế thu nhập cá nhân		0	1.616.594.014	10.185.720.944	10.012.817.379	0	1.443.690.449
33411	Phải trả công nhân viên		0	25.367.203.472	199.238.426.639	211.071.693.881	0	37.200.470.714
33488	Phải trả người lao động khác		0	5.133.173.536	6.846.698.692	1.743.746.169	0	30.221.013
33490	Trung gian chờ thanh toán		0	0	17.149.498.935	17.149.498.935	0	0
33611	Phải trả cấp trên về vốn bằng tiền		0	64.475.477.000	152.542.818.087	156.287.132.441	0	68.219.791.354
33612	Phải trả cấp trên vốn cấp bằng tài sản		0	90.402.627.888	10.741.412.000	75.441.305.520	0	155.102.521.408
33621	Phải nộp cấp trên về phí BHTG		0	0	122.071.390.682	122.073.730.557	0	2.339.875

Tài khoản	Tên Tài khoản	Mã đơn vị	Số dư đầu		Số phát sinh		Số dư cuối	
			Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
33631	Phải nộp cấp trên về thu t lý TS của TC TGBHTG		0	0	300.000.000	300.000.000	0	0
33671	Phải trả cấp dưới về chênh lệch thu nhỏ hơn chi		0	0	92.516.638.092	92.516.638.092	0	0
33681	Phải trả cấp trên cho thuê văn phòng		0	0	12.324.188.250	12.324.188.250	0	0
33688	Phải trả nội bộ khác		0	0	64.316.796.984	470.028.615.433	0	405.711.818.449
33711	Thu phí BHTG		0	23.262.827.339.492	116.174.000	5.866.527.641.900	0	29.129.238.807.392
33721	Thu nhập từ hoạt động đầu tư NVTTNR		0	3.923.119.065.355	0	1.666.671.021.130	0	5.589.790.086.485
33731	Thu thanh lý tài sản của TCTGBHTG		0	10.257.670.212	0	300.000.000	0	10.557.670.212
33741	Các khoản tiền BH không có người nhận		0	0	0	47.491.100	0	47.491.100
33751	Chênh lệch thu chi tài chính còn lại hàng năm		0	0	0	27.037.893.954	0	27.037.893.954
33811	Tài sản thừa chờ giải quyết		0	0	2	15.926.163	0	15.926.161
33821	Kinh phí công đoàn		0	201.006.588	1.337.707.221	1.337.707.221	0	201.006.588
33831	BH xã hội		0	21.502.349	17.402.829.150	17.321.988.048	59.406.032	67.279
33841	BH y tế		0	1.734.426	3.044.137.938	3.035.392.833	7.020.129	9.450
33851	Phí BHTG chờ kết chuyển		0	29.728.000	5.866.861.618.345	5.866.831.890.345	0	0
33861	BH thất nghiệp		0	770.855	1.342.275.000	1.337.030.457	4.477.888	4.200
33878	Doanh thu nhận trước khác		0	0	0	1.535.760.000	0	1.535.760.000
33888	Phải trả, phải nộp khác		0	19.254.844.398	4.922.609.539	22.183.934.932	0	36.516.169.791
34411	Nhận ký quỹ, ký cược		0	297.567.123	760.114.263	537.677.140	0	75.130.000
35311	Quỹ khen thưởng		0	3.227.654.732	19.106.377.811	21.494.374.437	0	5.615.651.358
35321	Quỹ phúc lợi		0	820.189.715	7.873.060.110	13.816.664.640	0	6.763.794.245
35341	Quỹ thưởng ban quản lý điều hành		0	79.375.085	313.706.325	1.078.395.000	0	844.063.760

Tài khoản	Tên Tài khoản	Mã đơn vị	Số dư đầu		Số phát sinh		Số dư cuối	
			Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
41111	Vốn góp của chủ sở hữu		0	4.995.269.960.000	0	0	0	4.995.269.960.000
41188	Vốn khác		0	4.730.040.000	0	0	0	4.730.040.000
41321	Chênh lệch tỷ giá hối đoái trong hoạt động dự án		0	825.491.059	21.053.087	0	0	804.437.972
41411	Quỹ đầu tư phát triển		0	597.152.925.637	0	26.847.184.523	0	624.000.110.160
42111	Lợi nhuận chưa phân phối năm trước		0	217.461.199	90.021.513.022	90.061.780.793	0	257.728.970
42121	Lợi nhuận chưa phân phối năm nay		0	89.410.290.204	132.454.494.124	169.408.763.343	0	126.364.559.423
46112	Nguồn kinh phí thực hiện dự án		0	142.478.854.547	0	0	0	142.478.854.547
46611	Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ		0	98.837.975	59.606.697	0	0	39.231.278
51111	Thu HĐTC (trích từ thu HĐĐT NV tạm thời nhân rồi)		0	0	470.086.698.268	470.086.698.268	0	0
51121	Thu tiền phạt của tổ chức tham gia BHTG		0	0	91.763.263	91.763.263	0	0
51188	Thu khác		0	0	10.790.082.650	10.790.082.650	0	0
51511	Thu lãi tiền gửi		0	0	1.807.430.816	1.807.430.816	0	0
51512	Lãi trái phiếu		0	0	2.340.156.292.539	2.340.156.292.539	0	0
51581	Lãi tiền gửi không kỳ hạn		0	0	2.407.976.264	2.407.976.264	0	0
51588	Doanh thu hoạt động tài chính khác		0	0	13.090.000	13.090.000	0	0
63111	Chi công tác phổ biến, GDPL và TT CS về BHTG		0	0	9.594.547.853	9.594.547.853	0	0
63511	Chi phí lưu ký chứng khoán		0	0	946.851.025	946.851.025	0	0
63518	Chi phí hoạt động đầu tư khác		0	0	204.259.152.932	204.259.152.932	0	0
64211	Chi phí tiền lương tiền công và các khoản MTCL		0	0	162.291.566.132	162.291.566.132	0	0
64212	Chi ăn ca		0	0	6.359.299.157	6.359.299.157	0	0
64213	Chi trang phục, bảo hộ lao động		0	0	3.786.790.000	3.786.790.000	0	0

Tài khoản	Tên Tài khoản	Mã đơn vị	Số dư đầu		Số phát sinh		Số dư cuối	
			Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
64214	Chi trợ cấp thôi việc, trợ cấp mất việc làm		0	0	109.163.750	109.163.750	0	0
64215	Chi lao động nữ		0	0	451.726.400	451.726.400	0	0
64216	Chi thanh toán tiền nghỉ phép hàng năm		0	0	3.458.277.433	3.458.277.433	0	0
64217	Chi nộp các khoản đóng góp theo lương		0	0	15.869.085.837	15.869.085.837	0	0
64218	Chi khác cho nhân viên quản lý		0	0	14.605.035.413	14.605.035.413	0	0
64221	Chi xăng dầu		0	0	1.859.606.127	1.859.606.127	0	0
64222	Chi vật liệu khác		0	0	752.692.279	752.692.279	0	0
64231	Chi văn phòng phẩm		0	0	1.337.431.050	1.337.431.050	0	0
64232	Chi giấy tờ in		0	0	671.672.100	671.672.100	0	0
64233	Công cụ, dụng cụ		0	0	3.505.530.000	3.505.530.000	0	0
64241	Chi phí khấu hao tài sản cố định		0	0	26.775.956.623	26.775.956.623	0	0
64251	Thuế, phí và lệ phí		0	0	603.295.436	603.295.436	0	0
64271	Chi điện nước, y tế, vệ sinh cơ quan, môi trường		0	0	4.498.978.659	4.498.978.659	0	0
64272	Chi cước phí bưu điện, đ.thoai, đ.báo, truyền tin		0	0	2.649.373.925	2.649.373.925	0	0
64273	Thuê tài sản		0	0	49.585.865.792	49.585.865.792	0	0
64274	Chi bảo dưỡng và sửa chữa tài sản		0	0	2.450.113.731	2.450.113.731	0	0
64275	Chi thuê chuyên gia tư vấn trong và nước ngoài		0	0	165.000.000	165.000.000	0	0
64276	Chi khám chữa bệnh cho CB và chi y tế		0	0	1.378.119.409	1.378.119.409	0	0
64278	Chi phí dịch vụ mua ngoài khác		0	0	8.974.112.204	8.974.112.204	0	0
64281	Chi công tác phí		0	0	12.544.598.659	12.544.598.659	0	0
64282	Chi đào tạo, tập huấn, NC ứng dụng		0	0	2.101.830.115	2.101.830.115	0	0

Tài khoản	Tên Tài khoản	Mã đơn vị	Số dư đầu		Số phát sinh		Số dư cuối	
			Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
64283	Chi lễ tân, khánh tiết, hội nghị, hội thảo		0	0	17.204.395.370	17.204.395.370	0	0
64284	Chi đóng phí HH ngành nghề trong và ngoài nước		0	0	569.247.887	569.247.887	0	0
64285	Chi hoạt động Đảng, Đoàn thể		0	0	1.505.210.323	1.505.210.323	0	0
64286	Chi về quốc phòng, an ninh trật tự, PCCC		0	0	166.314.084	166.314.084	0	0
64287	Chi khác về tài sản		0	0	474.509.343	474.509.343	0	0
64288	Chi phí khác		0	0	2.273.246.966	2.273.246.966	0	0
71111	Thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ		0	0	668.540.000	668.540.000	0	0
71188	Thu nhập khác		0	0	70.766.527	70.766.527	0	0
81111	Chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ		0	0	6.298.000	6.298.000	0	0
81188	Chi phí khác		0	0	53.434	53.434	0	0
91111	Xác định kết quả hoạt động		0	0	619.689.758.984	619.689.758.984	0	0
Tổng cộng			33.352.332.370.576	33.352.332.370.576	106.209.815.529.207	106.209.815.529.207	41.521.879.939.568	41.521.879.939.568

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

Shul

Lương Thị Thanh Mai

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Shul

Ngày 31 tháng 12 năm 2017

Thủ trưởng đơn vị

(Ký, họ tên)

Taul

Hà nội, ngày 31 tháng 12 năm 2017

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Năm 2017**

I. Đặc điểm hoạt động của Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam

1. Hình thức sở hữu vốn

Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam là một tổ chức tài chính Nhà nước hoạt động theo mô hình công ty TNHH 1 thành viên do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ. Ngân hàng Nhà nước Việt Nam thực hiện các quyền, nghĩa vụ của đại diện chủ sở hữu nhà nước đối với Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam.

2. Lĩnh vực hoạt động và chức năng nhiệm vụ

Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam hoạt động không vì mục tiêu lợi nhuận, thực hiện chính sách bảo hiểm tiền gửi, đảm bảo an toàn vốn và tự bù đắp chi phí, nhằm bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người gửi tiền, góp phần duy trì sự ổn định của các tổ chức tín dụng, đảm bảo sự phát triển an toàn, lành mạnh của hoạt động ngân hàng.

3. Những ảnh hưởng quan trọng đến tình hình kinh doanh trong kỳ báo cáo

Thông tư 177/2015/TT-BTC ngày 12/11/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán áp dụng đối với BHTGVN.

Thông tư 312/2016/TT-BTC ngày 24/11/2016 của Bộ Tài chính quy định chế độ tài chính đối với BHTGVN.

4. Cấu trúc của đơn vị

BHTGVN và các đơn vị hạch toán phụ thuộc:

- Trụ sở chính BHTGVN
- Chi nhánh BHTGVN tại TP Hà Nội
- Chi nhánh BHTGVN khu vực Đông Bắc Bộ
- Chi nhánh BHTGVN khu vực Bắc Trung Bộ
- Chi nhánh BHTGVN khu vực Nam Trung Bộ và Tây Nguyên
- Chi nhánh BHTGVN tại TP Hồ Chí Minh
- Chi nhánh BHTGVN khu vực Đồng Bằng Sông Cửu Long
- Chi nhánh BHTGVN khu vực Tây Bắc Bộ
- Chi nhánh BHTGVN tại TP Đà Nẵng
- Ban Triển khai dự án FSMIMS

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán

Bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 năm 2017 kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2017.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VNĐ).

Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác sang đồng VNĐ theo tỷ giá của Ngân hàng ngoại thương Việt nam tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ.

Riêng đối với BTKDA FSMIMS bổ sung như sau:

Chuyển đổi ngoại tệ: Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang Đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày phát sinh nghiệp vụ.

Các nghiệp vụ kế toán của Dự án được phản ánh bằng VNĐ. Riêng đối với các tài khoản có tính chất ngoại tệ như tài khoản chi định, lãi tiền gửi của tài khoản chi định, các nghiệp vụ phát sinh được phản ánh đồng thời bằng Đô la Mỹ và VNĐ.

Nguyên tắc áp dụng tỷ giá:

- Giá trị Việt Nam đồng phản ánh trên tài khoản chi tiết thuộc “Các khoản phải thu bằng ngoại tệ”; “Các khoản phải trả bằng ngoại tệ” được quy định theo tỷ giá do Bộ Tài chính công bố vào thời điểm nhận vốn hoặc vào thời điểm gần nhất với ngày nhận vốn và không thực hiện đánh giá lại vào cuối tháng/năm tài chính.
- Khi xuất ngoại tệ để chi tiêu cho Dự án: Thực hiện theo phương pháp nhập trước xuất trước.
- Đối với việc nhận vốn dự án, nhận lãi từ tài khoản chi định: tỷ giá hạch toán tại ngày giao dịch là tỷ giá do Bộ Tài chính công bố vào thời điểm nhận vốn, nhận lãi hoặc vào thời điểm gần nhất với ngày nhận vốn, nhận lãi.
- Đối với việc chi mua tài sản, chi cho Dự án bằng nguyên tệ theo hình thức giải ngân trực tiếp từ nước ngoài và chi mua tài sản, chi cho dự án bằng nguyên tệ do Ban TKDA FSMIMS trực tiếp chi trả: Tỷ giá hạch toán tại ngày giao dịch là tỷ giá do Bộ Tài chính công bố vào thời điểm Ban TKDA FSMIMS trực tiếp chi trả.
- Đối với việc chi mua tài sản, chi trực tiếp cho dự án bằng Việt Nam đồng: Tỷ giá hạch toán tại ngày giao dịch là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng phục vụ.

Nguyên tắc hạch toán chênh lệch tỷ giá:

- Tài khoản “Chênh lệch tỷ giá” để theo dõi lũy kế số chênh lệch tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ, từ khi thực hiện cho đến khi kết thúc dự án hoặc khi có quyết định xử lý của cấp có thẩm quyền (nếu có). Khi kết thúc dự án hoặc khi có quyết định xử lý của cấp có thẩm quyền, kế toán thực hiện kết chuyển số dư tài khoản “Chênh lệch tỷ giá” vào TK “Chi chương trình, dự án”.

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng

Áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp đặc thù được Bộ Tài chính ban hành theo Thông tư số 177/2015/TT-BTC ngày 12/11/2015 hướng dẫn Chế độ kế toán áp dụng đối với Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam.

Đối với Ban triển khai dự án đồng thời áp dụng cùng một hệ thống kế toán với SBV-PMU nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho việc thống nhất quản lý, kiểm tra và báo cáo tài chính kế toán của Dự án Fsmims.

2. Tuyên bố việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán do Nhà nước ban hành: Áp dụng các chuẩn mực kế toán do Nhà nước ban hành.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

- Tỷ giá áp dụng khi ghi nhận các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong quá trình thực hiện dự án.
- Tỷ giá áp dụng khi ghi nhận các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong hoạt động nghiệp vụ, quản lý BHTG.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, phản ánh số hiện có;

3. Nguyên tắc kế toán các khoản các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

- Giá trị ghi sổ được xác định là giá gốc;

a) Nguyên tắc ghi nhận nợ phải thu phí BHTG của tổ chức tham gia BHTG:

- Thời điểm ghi nhận nợ phải thu phí BHTG của tổ chức tham gia BHTG: Căn cứ vào bảng tính phí của đơn vị tham gia bảo hiểm tiền gửi và số tiền thực nộp của đơn vị tham gia bảo hiểm tiền gửi tại tài khoản tiền gửi không kỳ hạn của Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam hoặc nộp tiền mặt.

- Được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng.

b) Nguyên tắc ghi nhận nợ phải thu tiền phạt của tổ chức tham gia BHTG:

- Thời điểm ghi nhận nợ phải thu về tiền phạt của tổ chức tham gia BHTG: Khi có quyết định của cấp có thẩm quyền về số tiền phạt phải thu của tổ chức tham gia BHTG.

- Được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng.

c) Nguyên tắc ghi nhận nợ phải thu khác ngoài phí BHTG và tiền phạt của tổ chức tham gia BHTG:

- Tiêu chí phân loại các khoản nợ phải thu (phải thu khách hàng, phải thu khác, phải thu nội bộ):

- + Phải thu khách hàng, phải thu khác: theo đối tượng phát sinh giao dịch với BHTGVN.

- + Phải thu nội bộ: theo đơn vị hạch toán phụ thuộc phát sinh giao dịch với BHTGVN.

- Được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng.

- Không ghi nhận nợ phải thu vượt quá giá trị có thể thu hồi.

- Lập dự phòng phải thu khó đòi: chưa thực hiện do chưa có hướng dẫn cụ thể.

5. Nguyên tắc kế toán và khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính.

- Giá trị ghi sổ của TSCĐ là theo nguyên giá.

- Nguyên tắc kế toán các khoản chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu (chi phí nâng cấp, cải tạo, duy tu, sửa chữa) được ghi nhận vào giá trị ghi sổ.

- Phương pháp khấu hao TSCĐ: theo đường thẳng; Số phải khấu hao tính theo nguyên giá.

- Tuân thủ các quy định khác về quản lý, sử dụng, khấu hao TSCĐ.

6. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

- Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí hoạt động bao gồm: chi phí trả trước về thuê tài sản và dịch vụ mua ngoài, chi phí trả trước hoạt động khác của BHTGVN.

- Phương pháp và thời gian phân bổ chi phí trả trước: phân bổ dần vào từng kỳ kế toán trên chi phí thực tế phát sinh.

- Thực hiện theo dõi chi tiết chi phí trả trước theo kỳ hạn và theo khoản mục chi.

7. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

a) Nguyên tắc ghi nhận nợ phải trả về tiền chi trả BH:

- Thời điểm phát sinh nghĩa vụ thanh toán tiền chi trả BH cho người gửi tiền: thực hiện theo quy định tại Điều 22, Luật Bảo hiểm tiền gửi.

- Không thực hiện theo dõi nợ phải trả theo từng người gửi tiền.

- Không ghi nhận nợ phải trả không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

b) Nguyên tắc ghi nhận nợ phải trả khác ngoài tiền chi trả BH:

- Phân loại nợ phải trả theo đối tượng phát sinh giao dịch với BHTGVN: phải trả người bán, phải trả công nhân viên, phải trả nội bộ...

- Thực hiện theo dõi nợ phải trả theo từng đối tượng.

- Không ghi nhận nợ phải trả không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

- Lập dự phòng nợ phải trả: chưa thực hiện do chưa có hướng dẫn.

8. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:

- Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hóa theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”.

- Hiện nay chưa phát sinh.

9. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả: chưa phát sinh

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả: chưa phát sinh

11. Nguyên tắc trích lập và sử dụng quỹ dự phòng nghiệp vụ.

- Cơ sở trích lập Quỹ dự phòng nghiệp vụ: Quỹ dự phòng nghiệp vụ được hình thành từ các nguồn sau: i) Tiền thu phí bảo hiểm tiền gửi hàng năm; ii) Thu nhập từ hoạt động đầu tư nguồn vốn tạm thời nhàn rỗi sau khi trích một phần để trang trải chi phí hoạt động của Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam theo quy định tại khoản 3 điều 6 Thông tư 312; iii) Các khoản tiền bảo hiểm không có người nhận theo quy định tại khoản 6 điều 26 Luật Bảo hiểm tiền gửi; iv) Số tiền còn lại (nếu có) từ việc thanh lý tài sản của tổ chức tham gia bảo hiểm tiền gửi theo quy định tại khoản 2 điều 16 Thông tư 312; iv) Chênh lệch thu chi tài chính còn lại hàng năm sau khi trích lập quỹ đầu tư phát triển và quỹ khen thưởng, phúc lợi theo quy định tại điểm đ khoản 2 điều 21 Thông tư 312 (nếu có).

- Mục đích sử dụng quỹ dự phòng nghiệp vụ: Quỹ dự phòng nghiệp vụ được sử dụng để chi trả tiền bảo hiểm cho người gửi tiền theo quy định của pháp luật về bảo hiểm tiền gửi.

- Quỹ dự phòng nghiệp vụ được ghi giảm trong trường hợp: chi trả tiền BH cho người gửi tiền theo quy định của pháp luật về BHTG.

12. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện:

- Doanh thu chưa thực hiện được ghi nhận khi phát sinh nghiệp vụ khách hàng đã trả trước số tiền cho 1 kỳ hoặc nhiều kỳ kế toán.

- Phương pháp phân bổ doanh thu chưa thực hiện: phân bổ dần vào thu nhập theo từng kỳ kế toán trên số tiền đã nhận được.

13. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp.

- Ghi nhận khoản chênh lệch đánh giá lại tài sản: chưa phát sinh:

- Ghi nhận chênh lệch tỷ giá hối đoái: Theo dõi lũy kế số chênh lệch tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ, từ khi thực hiện đến khi kết thúc dự án hoặc khi có quyết định xử lý của cấp có thẩm quyền.

- Lợi nhuận chưa phân phối được xác định bằng tổng thu nhập trừ đi tổng chi phí hợp lý, hợp lệ phát sinh trong kỳ kế toán. Nguyên tắc phân phối lợi nhuận: thực hiện theo quy định tại Điều 21, Thông tư 312/2016/TT-BTC ngày 24/11/2016 của Bộ Tài chính quy định chế độ tài chính đối với BHTGVN.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận thu hoạt động BHTG:

- Thu hoạt động BHTG gồm: thu hoạt động tài chính (trích từ thu nhập hoạt động đầu tư nguồn vốn tạm thời nhàn rỗi); thu hoạt động nghiệp vụ BHTG; thu hoạt động khác

- Thực hiện tuân thủ đầy đủ cơ chế tài chính theo quy định hiện hành và các điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại Chuẩn mực kế toán “Doanh thu và thu nhập khác”. Các phương pháp được sử dụng để ghi nhận các khoản thu hoạt động BHTG: căn cứ theo tỷ lệ được trích vào thu nhập được Bộ Tài chính phê duyệt hàng năm và theo thực tế phát sinh.

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính:

a) Nguyên tắc ghi nhận thu từ hoạt động đầu tư nguồn vốn tạm thời nhàn rỗi (tiền gửi, trái phiếu, tín phiếu và các khoản đầu tư khác nắm giữ đến ngày đáo hạn):

- Thực hiện tuân thủ đầy đủ các điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại Chuẩn mực kế toán “Doanh thu và thu nhập khác”. Phương pháp được sử dụng để ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính: dự thu và phân bổ số tiền lãi nhận trước vào thu nhập.

- Phương pháp ghi nhận đối với tiền lãi nhận được cho giai đoạn sau ngày đầu tư: dự thu.

b) Nguyên tắc ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính khác ngoài hoạt động đầu tư nguồn vốn tạm thời nhàn rỗi.

- Thực hiện tuân thủ đầy đủ các điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại Chuẩn mực kế toán “Doanh thu và thu nhập khác”. Phương pháp được sử dụng để ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính: thực tế phát sinh

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận thu nhập khác

- Thực hiện tuân thủ đầy đủ các điều kiện ghi nhận thu nhập khác quy định tại Chuẩn mực kế toán “Doanh thu và thu nhập khác”.

17. Nguyên tắc kế toán chi hoạt động BHTG

- Chi hoạt động BHTG bao gồm các khoản chi sau: chi hoạt động BHTG; chi hoạt động tư vấn, đào tạo nghiệp vụ BHTG; hoạt động khác.

- Đảm bảo tuân thủ cơ chế tài chính theo quy định hiện hành, đảm bảo nguyên tắc phù hợp với thu hoạt động BHTG và đảm bảo nguyên tắc thận trọng.

- Các khoản ghi giảm chi hoạt động BHTG: chưa phát sinh.

18. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

a) Nguyên tắc kế toán chi phí hoạt động đầu tư nguồn vốn tạm thời nhàn rỗi: Toàn bộ chi phí liên quan đến hoạt động đầu tư nguồn vốn tạm thời nhàn rỗi phát sinh trong kỳ, được kết chuyển vào tài khoản Thu từ hoạt động đầu tư nguồn vốn tạm thời nhàn rỗi để xác định thu nhập từ đầu tư nguồn vốn tạm thời nhàn rỗi của BHTG Việt Nam

b) Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính khác: các khoản chi phí tài chính khác phát sinh trong kỳ ngoài chi phí hoạt động đầu tư nguồn vốn tạm thời nhàn rỗi được kết chuyển vào tài khoản xác định kết quả hoạt động để xác định kết quả hoạt động trong kỳ.

19. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí quản lý doanh nghiệp

- Ghi nhận đầy đủ chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ.
- Các khoản điều chỉnh giảm chi phí quản lý doanh nghiệp: Theo quyết định của cấp có thẩm quyền.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Cột số liệu đầu năm được trình bày lại theo Thông tư 177/TT-BTC ngày 12/11/2015 của BTC.

1. Tiền

ĐVT: đồng

Nội dung	Số đầu năm	Số cuối năm
1. Tiền mặt	600.928.115	579.832.294
2. Tiền gửi Ngân hàng	138.186.380.408	259.384.858.262
- Tiền gửi NHNN Việt Nam	2.481.369.275	47.946.446.952
- Tiền gửi Ngân hàng khác	135.705.011.133	211.444.210.837
3. Tiền đang chuyển	0	0
Cộng	138.787.298.523	259.964.690.556

2. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Chỉ tiêu	Số đầu kỳ		Tăng trong kỳ		Giảm trong kỳ		Số cuối kỳ		Kết quả
	Số lượng (nghìn tờ)	Giá trị (đồng)	Số lượng (nghìn tờ)	Giá trị (đồng)	Số lượng (nghìn tờ)	Giá trị (đồng)	Số lượng (nghìn tờ)	Giá trị (đồng)	
1.Tiền gửi có kỳ hạn									
2.Trái phiếu chính phủ	306.797	31.053.518.701.313	115.650	11.759.245.135.854	44.600	4.736.651.565.258	377.847	38.076.112.271.909	38.076.112.271.909
- Kỳ hạn 3 năm	27.268	2.731.775.423.668			14.400	1.447.212.894.520	12.868	1.284.562.529.148	1.284.562.529.148
- Kỳ hạn 5 năm	252.619	25.530.095.445.210	1.690	168.740.560.000	30.200	3.218.128.369.371	224.109	22.480.707.635.839	22.480.707.635.839
- Kỳ hạn 7 năm	9.100	940.120.194.520	5.500	549.492.500.000		460.273.973	14.600	1.489.152.420.547	1.489.152.420.547
- Kỳ hạn 10 năm	15.460	1.614.952.622.847	10.340	1.039.650.340.000		13.879.120.547	25.800	2.640.723.842.300	2.640.723.842.300
-Kỳ hạn 15 năm	2.350	236.575.015.068	19.510	2.022.121.909.326		29.310.394.519	21.860	2.229.386.529.875	2.229.386.529.875
-Kỳ hạn 20 năm			52.880	5.419.350.084.128		25.041.512.328	52.880	5.394.308.571.800	5.394.308.571.800
-Kỳ hạn 30 năm			25.730	2.559.889.742.400		2.619.000.000	25.730	2.557.270.742.400	2.557.270.742.400
3.Tín phiếu kho bạc									
- Tín phiếu 12 tuần									
- Tín phiếu 26 tuần									
- Tín phiếu 39 tuần									
4.Công trái xây dựng tổ quốc									
5.Các khoản đầu tư khác									
Cộng	306.797	31.053.518.701.313	115.650	11.759.245.135.854	44.600	4.736.651.565.258	377.847	38.076.112.271.909	38.076.112.271.909

3. Phải thu của khách hàng

DVT: Đồng

Nội dung	Số đầu năm	Số cuối năm
- Phải thu phí BHTG của tổ chức tham gia BHTG	41.150.000	2.650.202
- Phải thu tiền phạt của tổ chức tham gia BHTG	0	66.658.509
- Phải thu khác của khách hàng	0	1.866.200
Cộng	41.150.000	71.174.911

4. Phải thu nội bộ

DVT: Đồng

Nội dung	Số đầu năm	Số cuối năm
- Trữ sở chính	154.878.104.888	323.309.202.414
+ Vốn hoạt động ở các đơn vị trực thuộc	154.878.104.888	223.322.312.762
+ Phải thu cấp dưới về phí BHTG	0	2.339.875
+ Phải thu cấp dưới về thu thanh lý tài sản của tổ chức tham gia BHTG	0	0
+ Phải thu cấp dưới về tiền chi trả BH không có người nhận	0	0
+ Phải thu cấp dưới về chênh lệch thu lớn hơn chi	0	0
+ Phải thu nội bộ khác	0	99.984.549.777
- Chi nhánh	0	305.727.268.672
+ Phải thu cấp trên về chi trả tiền BH	0	0
+ Phải thu cấp trên về chênh lệch thu nhỏ hơn chi	0	0
+ Phải thu nội bộ khác	0	305.727.268.672
Cộng	154.878.104.888	629.036.471.086

5. Phải thu khác

DVT: Đồng

Nội dung	Số đầu năm		Số cuối năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Phải thu của đơn vị nhận ủy thác chi trả bảo hiểm	0		0	
Phải thu lãi tiền gửi	0		0	
Phải thu lãi trái phiếu	1.354.156.795.443		1.601.856.103.587	
Phải thu lãi tín phiếu	0		0	
Phải thu người lao động	232.873.392		220.119.842	
Ký quỹ, ký cược	9.423.019.563		8.038.891.563	

Phải thu khác	2.114.991.555		2.063.425.757	
Tổng cộng	1.365.927.679.953	0	1.612.178.540.749	0

Ghi chú: Đối với khoản phải thu khác, số dư tại ngày 31/12/2017 đã bao gồm khoản phải thu lãi cho vay tại Quỹ tín dụng nhân dân Phương Tú chưa thu được, số tiền: 402.946.877 đồng.

6. Tài sản thiếu chờ xử lý

DVT: Đồng

Nội dung	Số đầu năm	Số cuối năm
Tiền	0	0
Hàng tồn kho	0	0
TSCĐ	0	0
Tài sản khác	0	0
Tổng cộng	0	0

7. Tài sản dở dang dài hạn

DVT: Đồng

Nội dung	Số đầu năm	Số cuối năm
1. Mua sắm	134.469.365.326	43.092.938.169
2. XDCB	159.838.780.625	245.838.590.849
- Công trình TSC	82.331.329.486	167.755.577.710
- Công trình NTB và TN	26.771.451.139	26.807.013.139
- XDCB khác	50.736.000.000	51.276.000.000
3. Sửa chữa	0	0
Tổng cộng	294.308.145.951	288.931.529.018

8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

DVT: đồng

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	51.641.619.772	22.319.134.709	44.165.657.886	28.140.679.286	3.354.315.062	149.621.406.715
- Mua trong năm			5.236.260.000	370.000.000	849.285.000	6.455.545.000
- Đầu tư XDCB hoàn thành						
- Tăng khác		78.551.790.261		63.872.386.115		142.424.176.376
- Thanh lý, nhượng bán			2.204.875.600	623.536.784	87.821.323	2.916.233.707
- Giảm khác						
Số dư cuối năm	51.641.619.772	100.870.924.970	47.197.042.286	91.759.528.617	4.115.778.739	295.584.894.384
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm						76.558.064.686
- Khấu hao trong năm						16.421.233.295
- Tăng khác						
- Thanh lý, nhượng bán						2.916.233.707
- Giảm khác						
Số dư cuối năm						90.063.064.274
Giá trị còn lại						
- Tại ngày đầu năm						73.063.342.029
- Tại ngày cuối năm						205.521.830.110

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 0
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 40.763.949.208đồng.
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý: 0
- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình:
- + Thanh lý tài sản : 2.916.233.707 đồng, gồm: 04 xe ô tô: 2.204.875.600 đồng; trạm biến áp: 87.821.323 đồng; UPS: 85.607.043 đồng; 8 MVT, 02 máy chủ, bộ loa: 495.029.741 đồng; Bộ salon: 42.900.000 đồng.
- + Nhập tài sản mua sắm mới: 6.455.545.000 đồng, gồm: 05 xe ô tô: 5.236.260.000 đồng, 02 máy photocopy: 370.000.000 đồng, Trạm biến áp: 849.285.000 đồng
- + Tạm nhập tài sản thuộc Dự án FSMIMS: 142.424.176.376 đồng.

9. Tăng, giảm TSCĐ vô hình

DVT: đồng

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Chương trình phần mềm	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	64.224.537.000	4.790.703.005	1.501.430.500	70.516.670.505
- Mua trong năm				
- Tạo ra từ nội bộ BHTG				
- Tăng khác (*)	37.366.000.000	163.303.092.296		200.669.092.296
- Thanh lý, nhượng bán				
- Giảm khác (*)				
Số dư cuối năm	101.590.537.000	168.093.795.301	1.501.430.500	271.185.762.801
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm				5.196.021.889
-Khấu hao trong năm				9.816.900.310
-Tăng khác				
-Thanh lý, nhượng bán				
-Giảm khác				
Số dư cuối năm				15.012.922.199
Giá trị còn lại				
-Tại ngày đầu năm				65.320.648.616
-Tại ngày cuối năm				256.172.840.602

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ vô hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 0
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 3.980.165.877đồng.
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý: 0
- Các thay đổi khác về TSCĐ vô hình:
- + Thanh lý tài sản: không
- + Nhập tài sản: 37.366.000.000 đồng Quyền sử dụng đất Chi nhánh ĐBSCL.
- + Tạm nhập tài sản thuộc Dự án FSMIMS: 163.303.092.296 đồng.

10. Chi phí trả trước

DVT: Đồng

Nội dung	Số đầu năm	Số cuối năm
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	0	0
- Các khoản khác	7.577.208.049	9.437.675.104
Tổng cộng	7.577.208.049	9.437.675.104

11. Tài sản khác

Nội dung	Số đầu năm	Số cuối năm
-		

12. Phải trả người bán

ĐVT: Đồng

Nội dung	Số đầu năm		Số cuối năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
1. Các khoản phải trả người bán				
a) Phải trả về tiền chi trả BH	47.491.100	47.491.100	0	0
b) Phải trả khác cho người bán	33.172.258.040	33.172.258.040	46.825.506.060	46.825.506.060
Cộng	33.219.749.140	33.219.749.140	46.825.506.060	46.825.506.060
2. Số nợ quá hạn chưa thanh toán	0	0	0	0
Cộng	33.219.749.140	33.219.749.140	46.825.506.060	46.825.506.060

13. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

ĐVT: Đồng

Nội dung	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số cuối năm
1. Phải nộp	1.616.594.014	9.446.860.627	9.619.764.192	1.443.690.449
- Thuế GTGT	0	684.677.125	684.677.125	0
- Thuế TNDN	0	684.677.125	684.677.125	0
- Thuế TNCN	1.616.594.014	8.762.183.502	8.935.087.067	1.443.690.449
2. Phải thu	0			
Cộng	1.616.594.014	9.446.860.627	9.619.764.192	1.443.690.449

14. Chi phí phải trả

Nội dung	Số đầu năm	Số cuối năm
-		

15. Phải trả nội bộ

ĐVT: Đồng

Nội dung	Số đầu năm	Số cuối năm
- Trự sở chính	0	305.727.268.672
+ Phải trả cấp dưới về chi trả tiền BH	0	0
+ Phải trả cấp dưới về chênh lệch thu nhỏ hơn chi	0	0
+ Phải trả nội bộ khác	0	305.727.268.672
- Chi nhánh	154.878.104.888	323.309.202.414
+ Phải trả cấp trên về vốn hoạt động	154.878.104.888	223.322.312.762
+ Phải nộp cấp trên về phí BHTG	0	2.339.875

+ Phải nộp cấp trên về thu thanh lý tài sản của tổ chức tham gia BHTG	0	0
+ Phải trả cấp trên về tiền chi trả BH không có người nhận	0	0
+ Phải nộp cấp trên về chênh lệch thu lớn hơn chi	0	0
+ Phải thu nội bộ khác	0	99.984.549.777
Cộng	154.878.104.888	629.036.471.086

16. Phải trả khác

ĐVT: Đồng

Nội dung	Số đầu năm	Số cuối năm
a) Các khoản phải trả	19.807.153.739	36.808.313.469
- Tài sản thừa chờ xử lý	0	0
- Kinh phí công đoàn	201.006.588	201.006.588
- Bảo hiểm xã hội	21.502.349	67.279
- Bảo hiểm y tế	1.734.426	9.450
- Bảo hiểm thất nghiệp	770.855	4.200
- Nhận ký quỹ, ký cược	297.567.123	75.130.000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	19.284.572.398	36.532.095.952
Cộng	19.807.153.739	36.808.313.469
b) Số nợ quá hạn chưa thanh toán	0	0

17. Doanh thu chưa thực hiện

ĐVT: Đồng

Nội dung	Số đầu năm	Số cuối năm
- Doanh thu tiền lãi nhận trước	0	0
- Doanh thu nhận trước khác	0	1.535.760.000
Cộng	0	1.535.760.000

18. Dự phòng phải trả

Nội dung	Số đầu năm	Số cuối năm
-		

19. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu						
	Vốn đầu tư của CSH	Vốn khác của CSH	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Quỹ đầu tư phát triển và Quỹ DPTC	Lợi nhuận chưa phân phối	Nguồn vốn đầu tư XDCB	Cộng
A	1	2	3	4	5	6	7
Số dư đầu năm trước	4.995.270	4.730	0	525.716	79.955	0	5.605.671
-Tăng vốn trong năm trước				71.437			71.437
-Lãi trong năm trước					89.410		89.410
-Tăng khác					46		46
-Giảm vốn trong năm trước					79.784		79.784
-Lỗ trong năm trước							
-Giảm khác							
Số dư đầu năm nay	4.995.270	4.730	0	597.153	89.627	0	5.686.780
-Tăng vốn trong năm nay				26.847			26.847
-Lãi trong năm nay					126.365		126.365
-Tăng khác					651		651
-Giảm vốn trong năm nay					(90.021)		(90.021)
-Lỗ trong năm nay							
-Giảm khác							
Số dư cuối năm nay	4.995.270	4.730	0	624.000	126.622	0	5.750.622

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Đơn vị tính: triệu đồng

Nội dung	Số đầu năm	Số cuối năm
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	4.995.270	4.995.270
- Vốn khác của chủ sở hữu	4.730	4.730
Cộng	5.000.000	5.000.000

20. Chênh lệch đánh giá lại tài sản

Nội dung	Số đầu năm	Số cuối năm
-		

21. Chênh lệch tỷ giá hối đoái

DVT: Đồng

Nội dung	Số đầu năm	Số cuối năm
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	825.491.059	804.437.972

22. Nguồn kinh phí dự án

DVT: Đồng

Nội dung	Năm nay	Năm trước
- Nguồn kinh phí dự án được cấp trong kỳ	142.478.854.547	142.478.854.547
- Chi dự án	430.054.081	16.779.813.798
- Nguồn kinh phí dự án còn lại cuối năm	142.048.800.466	125.699.040.749

Ghi chú: Theo Thông tư 177/2015/TT-BTC ngày 12/11/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán áp dụng đối với BHTGVN, nguồn kinh phí dự án năm nay là chênh lệch số dư có TK Nguồn kinh phí dự án và dư nợ TK Chi sự nghiệp.

23. Quỹ đầu tư phát triển

DVT: Đồng

Nội dung	Số đầu năm	Số cuối năm
Quỹ đầu tư phát triển	597.152.925.637	624.000.110.160

24. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán

Nội dung	Số đầu năm	Số cuối năm
a) Nợ khó đòi đã xử lý	0	0
b) Số phí BHTG đã xóa	0	0
c) Số tiền BH đã chi trả cho người gửi tiền	0	0
d) Ngoại tệ các loại	860,845.16USD	860,845.16USD

TK chỉ định IDA tại NH TMCP Công thương Chi nhánh Thanh Xuân	860,588.02USD	860,588.02USD
TK lãi tài khoản chỉ định IDA	257.14USD	257.14USD

25. Tình hình giải ngân nguồn vốn IDA

STT	Tên chỉ tiêu	Giá trị hợp đồng	Thực hiện năm 2017		Lũy kế giải ngân đến 31/12/2017	
			Nguồn vốn ODA	Nguồn vốn Đối ứng (hoặc nguồn vốn tạm ứng từ BHTGVN)	Nguồn vốn IDA	Nguồn vốn Đối ứng/nguồn vốn tạm ứng từ BHTGVN
I	Gói thầu Dịch vụ Tư vấn					
1	Gói thầu DT#1	1.151.543.609VNĐ và 714.869,81 USD tương đương 772.516USD	0	2.852.102.587VNĐ tương đương 125.312,06USD (tỷ giá 22.760 ngày 22/6/2017 tại BIDV)	10.118.474.375VNĐ tương đương 481.231,46USD	2.852.102.587VNĐ tương đương 125.312,06USD
2	Gói thầu DT#2	138.958USD	0	0	2.962.500.245VNĐ tương đương 138.958USD	0
3	Gói thầu DT#3	4.387.539.200VNĐ tương đương 196.883USD	0	2.632.523.520VNĐ tương đương 117.535,95USD (Tỷ giá món thanh toán 1.755.015.680 đồng là tỷ giá BTC tháng 6.2017 1USD = 22.371 VNĐ; tỷ giá món thanh toán 877.507.840 đồng là tỷ giá BTC tháng 12.2017 1USD = 22.451 VNĐ)	1.755.015.680VNĐ tương đương 78.630,21USD	2.632.523.520VNĐ tương đương 117.535,95USD
	Tổng cộng	5.539.082.809VNĐ và 853.827,81USD	0	5.484.626.107VNĐ tương đương 242.848,01USD	14.835.990.300VNĐ tương đương 698.819,67USD	5.484.626.107VNĐ tương đương 242.848,01USD
II	Gói thầu mua sắm Hàng Hóa					
1	Gói thầu DG#2	499.972.000VNĐ tương đương 23.735USD	0	0	424.976.200VNĐ tương đương 20.169,73USD	74.995.800VNĐ (tương đương 3.565,12USD)
2	Gói thầu DG#1	5.875.021,70 USD & 134.619.052.468 VNĐ tương đương 12.255.072USD	0	- Lần 1: 73.902.138.100VNĐ tương đương 3.303.479,42USD, tỷ giá BTC tháng 6.2017 1USD = 22.371 VNĐ - Lần 2: 20.597.303.110VNĐ	126.576.548.588VNĐ tương đương 5.881.232,99USD	- Vốn đối ứng 176.250,65USD & 4.038.571.574 VNĐ tương đương 7.811.216.737VNĐ - Vốn tạm ứng từ BHTGVN

				tương đương 905.375,96USD, tỷ giá 22.750USD ngày 15/11/2017 tại BIDV		94.499.441.210VNĐ tương đương 4.212.583USD
	Tổng cộng	135.119.024.468VNĐ và 5.875.021,70USD		94.499.441.210VNĐ tương đương 4.208.855,38USD	127.001.524.788VNĐ tương đương 5.901.402,72USD	- Vốn đối ứng là: 7.886.212.537VNĐ tương đương 369.901,98USD - Vốn tạm ứng từ BHTGVN là: 94.499.441.210VNĐ tương đương 4.212.583USD
III	Đào tạo, khảo sát	114.253USD	0	0	1.492.675.817VNĐ tương đương 73.671,31USD	0
	Tổng cộng	140.658.107.277VNĐ và 6.843.102,51USD		99.984.067.317VNĐ tương đương 4.451.703,39USD	143.330.190.905VNĐ tương đương 6.673.893,70USD	- Vốn đối ứng là: 7.886.212.537VNĐ tương đương 369.901,98USD - Vốn tạm ứng từ BHTGVN là: 99.984.067.317VNĐ tương đương 4.455.431,01USD

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động

1. Thu hoạt động BHTG

DVT: Đồng

Nội dung	Năm nay	Năm trước
a) Thu hoạt động tài chính (trích từ thu nhập hoạt động đầu tư nguồn vốn tạm thời nhàn rỗi)	470.086.698.268	399.455.188.450
b) Thu hoạt động nghiệp vụ BHTG	91.763.263	104.167.000
- Thu tiền phạt của tổ chức tham gia BHTG	91.763.263	104.167.000
- Thu tiền lãi (đối với các khoản đã thực hiện cho vay hỗ trợ các tổ chức tham gia BHTG trước ngày 01/01/2013)		
c) Thu hoạt động khác	10.790.082.650	12.995.726.000
- Thu cho thuê tài sản	10.788.428.250	12.991.842.000
- Thu hoạt động tư vấn, đào tạo nghiệp vụ BHTG		
- Thu khác	1.654.400	3.884.000
Cộng	480.968.544.181	412.555.081.450

2. Chi hoạt động BHTG

ĐVT: Đồng

Nội dung	Năm nay	Năm trước
a) Chi hoạt động BH	9.592.794.013	9.821.782.193
- Chi công tác phổ biến giáo dục pháp luật và tuyên truyền chính sách về BHTG	9.592.794.013	9.821.782.193
- Chi phí tham gia quá trình kiểm soát đặc biệt và quản lý, thanh lý tài sản của tổ chức tham gia BHTG		
- Chi dịch vụ thanh toán ủy thác		
- Chi dịch vụ thu nợ		
- Chi khác cho hoạt động BH		
b) Chi hoạt động tư vấn, đào tạo nghiệp vụ BHTG		
c) Chi hoạt động khác		
Cộng	9.592.794.013	9.821.782.193

3. Thu từ hoạt động đầu tư nguồn vốn tạm thời nhàn rỗi

ĐVT: Đồng

Nội dung	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền gửi (tại NHNN)	1.807.430.816	1.419.769.699
- Lãi trái phiếu	2.340.156.292.539	1.978.045.607.730
- Lãi tín phiếu		7.753.630.468
- Lãi từ các khoản đầu tư khác nắm giữ đến ngày đáo hạn		
Cộng	2.341.963.723.355	1.987.219.007.897

4. Doanh thu hoạt động tài chính khác

ĐVT: Đồng

Nội dung	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền gửi không kỳ hạn	2.407.976.264	2.656.288.925
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	13.090.000	
Cộng	2.421.066.264	2.656.288.925

5. Chi phí hoạt động đầu tư nguồn vốn tạm thời nhàn rỗi

ĐVT: Đồng

Nội dung	Năm nay	Năm trước
- Chi phí lưu ký chứng khoán	946.851.025	569.930.308

- Chi phí hoạt động đầu tư khác	204.259.152.932	84.481.513.542
Cộng	205.206.003.957	85.051.443.850

6. Chi phí tài chính khác

ĐVT: Đồng

Nội dung	Năm nay	Năm trước
- Chi phí lãi vay	0	0
- Chi phí tài chính khác	0	0
Cộng	0	0

7. Thu nhập khác

ĐVT: Đồng

Nội dung	Năm nay	Năm trước
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	668.540.000	965.000.000
- Các khoản khác	70.766.527	914.699.560
Cộng	739.306.527	1.879.699.560

8. Chi phí khác

ĐVT: Đồng

Nội dung	Năm nay	Năm trước
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ	6.298.000	44.627.000
- Các khoản khác	53.434	421.428
Cộng	6.351.434	45.408.428

9. Chi phí quản lý doanh nghiệp

ĐVT: Đồng

Nội dung	Năm nay	Năm trước
a) Các khoản chi phí quản lý phát sinh trong kỳ	348.165.212.102	317.813.949.110
- Chi phí nhân viên quản lý	206.757.086.737	186.637.316.045
- Chi phí vật liệu quản lý	2.612.298.406	2.397.709.324
- Chi phí đồ dùng văn phòng	5.514.633.150	13.534.029.967
- Chi phí khấu hao TSCĐ	26.178.526.908	10.771.810.849
- Thuế, phí và lệ phí	603.295.436	301.248.679
- Chi phí dự phòng	0	0
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	69.701.563.720	66.950.308.573
- Chi phí bằng tiền khác	36.797.807.745	37.221.525.673
b) Các khoản ghi giảm chi phí quản lý doanh nghiệp		0
Cộng	348.165.212.102	317.813.949.110

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo lưu chuyển tiền tệ

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai

DVT: Đồng

Nội dung	Năm nay	Năm trước
- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính	0	0
- Các giao dịch phi tiền tệ khác	0	0

2. Các khoản tiền do đơn vị nắm giữ nhưng không được sử dụng: Không

VIII. Những thông tin khác

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác: Không

2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm: Không

3. Những thông tin khác: Không

Người lập



Lương Thị Thanh Mai

Trưởng phòng



Hà Nội, ngày 3/tháng/2 năm 2017

Tổng giám đốc

